

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 2216/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 142/TTr-STTTT ngày 14/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(có Danh mục dịch vụ công trực tuyến chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo kết quả việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai các giải pháp thực hiện hiệu quả dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã chủ động triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và đạt chỉ tiêu được giao; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan hoàn thành việc tái cấu trúc quy trình, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện của đơn vị, địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
	I	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (46 TTHC)		
1	1	2.000212.000.00.00.H55	Công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
2	2	1.000449.000.00.00.H55	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
3	3	1.001392.000.00.00.H55	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
4	4	2.001259.000.00.00.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
5	5	2.001501.000.00.00.H55	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
6	6	2.002253.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
7	7	2.001277.000.00.00.H55	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
8	8	2.001209.000.00.00.H55	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
9	9	2.001207.000.00.00.H55	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
10	10	1.001786.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
11	11	1.001747.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
12	12	1.001770.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
13	13	1.001716.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
14	14	1.001693.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
15	15	1.001677.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
16	16	2.002278.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
17	17	2.001525.000.00.00.H55	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
18	18	1.006427.000.00.00.H55	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
19	19	2.000079.000.00.00.H55	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
20	20	2.002144.000.00.00.H55	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
21	21	1.011818.000.00.00.H55	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công	Hoạt động khoa học	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	và Công nghệ	
22	22	1.011820.000.00.00.H55	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và Công nghệ
23	23	1.011819.000.00.00.H55	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động khoa học và Công nghệ
24	24	2.000058.000.00.00.H55	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và Công nghệ
25	25	2.002248.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và Công nghệ
26	26	2.002249.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và Công nghệ
27	27	1.011812.000.00.00.H55	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và Công nghệ
28	28	1.011814.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và Công nghệ
29	29	1.011815.000.00.00.H55	Mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động khoa học và Công nghệ
30	30	1.008377.000.00.00.H55	Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối	Hoạt động khoa học và Công nghệ

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ		
31	31	1.008379.000.00.00.H55	Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	Hoạt động khoa học và Công nghệ
32	32	1.011816.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	Hoạt động khoa học và Công nghệ
33	33	1.001565.000.00.00.H55	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định
34	34	2.001179.000.00.00.H55	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Không quy định
35	35	2.002502.000.00.00.H55	Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và Công nghệ
36	36	2.002544.H55	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và Công nghệ
37	37	2.002546.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và Công nghệ
38	38	2.002548.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và Công nghệ
39	39	2.001143.000.00.00.H55	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và Công nghệ
40	40	2.001137.000.00.00.H55	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu	Hoạt động khoa học

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	và Công nghệ	
41	41	1.002690.000.00.00.H55	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
42	42	2.001643.000.00.00.H55	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Hoạt động khoa học và Công nghệ	
43	43	1.003542.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
44	44	2.001483.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
45	45	2.002385.000.00.00.H55	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	
46	46	2.002379.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	An toàn bức xạ và hạt nhân	
	II	SỞ Y TẾ (74 TTHC)			
47	1	2.000968.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền.	Khám bệnh, chữa bệnh	
48	2	1.003748.000.00.00.H55	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
49	3	1.006780.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng.	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
50	4	1.003709.000.00.00.H55	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
51	5	1.003773.000.00.00.H55	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
52	6	1.003787.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh.	Khám bệnh, chữa bệnh	
53	7	1.003800.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.	Khám bệnh, chữa bệnh	
54	8	1.003824.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.	Khám bệnh, chữa bệnh	
55	9	1.003628.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
56	10	1.000854.000.00.00.H55	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
				Khám bệnh, chữa bệnh	
57	11	1.001750.000.00.00.H55	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
58	12	1.001393.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
59	13	1.003720.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
60	14	1.001824.000.00.00.H55	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
61	15	1.001846.000.00.00.H55	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
62	16	1.001866.000.00.00.H55	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
63	17	1.001884.000.00.00.H55	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
64	18	1.002464.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
65	19	1.000562.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
66	20	1.000511.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	
67	21	1.004616.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ.	Dược phẩm	
68	22	1.004604.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	
69	23	1.004599.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất).	Dược phẩm	
70	24	1.004596.000.00.00.H55	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	
71	25	1.004576.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	Dược phẩm	
72	26	1.004571.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc	Dược phẩm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).		
73	27	1.004557.000.00.00.H55	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	Dược phẩm	
74	28	1.001893.000.00.00.H55	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	Dược phẩm	
75	29	1.004459.000.00.00.H55	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Dược phẩm	
76	30	1.004449.000.00.00.H55	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.	Dược phẩm	
77	31	1.004087.000.00.00.H55	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh.	Dược phẩm	
78	32	1.004529.000.00.00.H55	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Dược phẩm	
79	33	1.004532.000.00.00.H55	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế.	Dược phẩm	
80	34	1.003963.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc.	Dược phẩm	
81	35	1.003613.000.00.00.H55	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	Dược phẩm	
82	36	1.009407.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Dược phẩm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
83	37	1.002600.000.00.00.H55	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm	
84	38	1.003064.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
85	39	1.002483.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
86	40	1.000990.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Mỹ phẩm	
87	41	1.000793.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm	
88	42	1.000662.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Mỹ phẩm	
89	43	1.003073.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
90	44	1.009566.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm	
91	45	1.001523.000.00.00.H55	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức cán bộ	
92	46	1.001514.000.00.00.H55	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức cán bộ	
93	47	1.004539.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Lĩnh vực Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
94	48	1.004612.000.00.00.H55	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
95	49	1.004606.000.00.00.H55	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
96	50	1.004600.000.00.00.H55	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
97	51	1.004488.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	Lĩnh vực y tế dự phòng	
98	52	1.004477.000.00.00.H55	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
99	53	1.004471.000.00.00.H55	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
100	54	1.004461.000.00.00.H55	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
101	55	1.003580.000.00.00.H55	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
102	56	2.000655.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
103	57	1.001386.000.00.00.H55	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
104	58	1.002944.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Lĩnh vực y tế dự phòng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
105	59	1.002467.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
106	60	1.004607.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
107	61	1.004568.000.00.00.H55	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.(CDC)	Lĩnh vực y tế dự phòng	
108	62	1.004541.000.00.00.H55	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng(CDC).	Lĩnh vực y tế dự phòng	
109	63	1.000844.000.00.00.H55	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.	Lĩnh vực y tế dự phòng	
110	64	1.003006.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Trang thiết bị và công trình y tế	
111	65	1.003029.000.00.00.H55	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Trang thiết bị và công trình y tế	
112	66	1.003039.000.00.00.H55	Công bố điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Trang thiết bị và công trình y tế	
113	67	1.003332.000.00.00.H55	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	
114	68	1.003348.000.00.00.H55	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		
115	69	1.003108.000.00.00.H55	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	
116	70	1.003943.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	Dân số kế hoạch hóa gia đình	
117	71	1.002150.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Dân số kế hoạch hóa gia đình	
118	72	1.003564.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Dân số kế hoạch hóa gia đình	
119	73	1.002192.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ em được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	Dân số kế hoạch hóa gia đình	
120	74	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	Dân số kế hoạch hóa gia đình	
		III	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (108 TTHC)		
121	1	2.000219.000.00.00.H55	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Việc làm	
122	2	1.000105.000.00.00.H55	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Việc làm	
123	3	2.000205.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
124	4	2.000192.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
125	5	1.009811.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
126	6	1.001865.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	
127	7	1.001853.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	
128	8	1.001823.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	
129	9	1.000459.000.00.00.H55	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Việc làm	
130	10	2.000134.000.00.00.H55	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn lao động	
131	11	1.005450.000.00.00.H55	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn lao động	
132	12	2.002341.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ	An toàn lao động	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.		
133	13	2.002343.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn lao động	
134	14	2.001955.000.00.00.H55	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động	
135	15	2.002028.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Quản lý lao động ngoài nước	
136	16	1.005132.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Quản lý lao động ngoài nước	
137	17	1.000502.000.00.00.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quản lý lao động ngoài nước	
138	18	1.009466.000.00.00.H55	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động	
139	19	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	
140	20	2.000135.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	Bảo trợ xã hội	
141	21	2.000062.000.00.00.H55	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	
142	22	1.001806.000.00.00.H55	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
143	23	1.001305.000.00.00.H55	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
144	24	1.001310.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên Không nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội	
145	25	2.000056.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	
146	26	2.000051.000.00.00.H55	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội	
147	27	1.000031.000.00.00.H55	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	
148	28	2.000189.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	
149	29	1.000389.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	
150	30	1.000154.000.00.00.H55	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	
151	31	1.000530.000.00.00.H55	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	
152	32	1.010587.000.00.00.H55	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
153	33	1.010588.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	
154	34	1.010589.000.00.00.H55	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp	
155	35	1.010590.000.00.00.H55	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	Giáo dục nghề nghiệp	
156	36	1.010591.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Giáo dục nghề nghiệp	
157	37	1.010592.000.00.00.H55	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	
158	38	1.010593.000.00.00.H55	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	
159	39	1.010594.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Giáo dục nghề nghiệp	
160	40	1.010595.000.00.00.H55	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.	Giáo dục nghề nghiệp	
161	41	1.010596.000.00.00.H55	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	
162	42	2.000632.000.00.00.H55	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	
163	43	1.010927.000.00.00.H55	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	Giáo dục nghề nghiệp	
164	44	2.000099.000.00.00.H55	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố	Giáo dục nghề nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
165	45	1.000234.000.00.00.H55	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	
166	46	1.000266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	
167	47	1.000138.000.00.00.H55	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	
168	48	1.000553.000.00.00.H55	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	
169	49	1.010928.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	
170	50	1.010801.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	
171	51	1.010802.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công	
172	52	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
173	53	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công	
174	54	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	
175	55	1.010808.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công	
176	56	1.010809.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công	
177	57	1.010811.000.00.00.H55	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công	
178	58	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	
179	59	1.010813.000.00.00.H55	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công	
180	60	1.010814.000.00.00.H55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	
181	61	1.010815.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
182	62	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	
183	63	1.010819.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	
184	64	1.010820.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công	
185	65	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công	
186	66	1.010822.000.00.00.H55	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công	
187	67	1.010823.000.00.00.H55	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công	
188	68	1.010824.000.00.00.H55	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công	
189	69	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công	
190	70	1.010826.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công	
191	71	1.010827.000.00.00.H55	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công	
192	72	1.010828.000.00.00.H55	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
193	73	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
194	74	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
195	75	1.010831.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	Người có công	
196	76	2.000025.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
197	77	2.000027.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
198	78	2.000036.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
199	79	2.000032.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
200	80	1.000091.000.00.00.H55	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
201	81	2.000282.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	
202	82	2.000477.000.00.00.H55	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	
203	83	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội	
204	84	2.000777.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Bảo trợ xã hội	
205	85	1.000669.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ	Bảo trợ xã hội	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		
206	86	2.000294.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	
207	87	1.000684.000.00.00.H55	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội	
208	88	2.000298.000.00.00.H55	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	
209	89	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội	
210	90	2.000744.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội	
211	91	1.001758.000.00.00.H55	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội	
212	92	1.001753.000.00.00.H55	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bảo trợ xã hội	
213	93	1.001739.000.00.00.H55	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội	
214	94	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	
215	95	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			<i>(Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội (thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện) để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)</i>		
216	96	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
217	97	1.010590.000.00.00.H55	Thành lập Hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	
218	98	1.010591.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	
219	99	1.010592.000.00.00.H55	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp	
220	100	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
221	101	2.000751.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Bảo trợ xã hội	
222	102	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội	
223	103	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em a) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế. b) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	Trẻ em	
224	104	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
225	105	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
226	106	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em	
227	107	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	
228	108	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	
	IV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (40 TTHC)			
229	1	1.009386.000.00.00.H55	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	
230	2	1.009374.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	
231	3	2.001171.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	Báo chí	
232	4	2.001173.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	Báo chí	
233	5	1.003888.000.00.00.H55	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Báo chí	
234	6	2.001765.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
235	7	2.001087.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
236	8	1.003384.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
237	9	2.001766.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
238	10	1.005452.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
239	11	2.001098.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp(địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
240	12	2.001091.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
241	13	2.001786.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
242	14	2.001884.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
243	15	2.001880.000.00.00.H55	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
244	16	2.001681.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
245	17	1.000073.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
246	18	2.001666.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
247	19	1.000067.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương))	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
248	20	2.001684.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
249	21	2.001740.000.00.00.H55	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	
250	22	1.003729.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	
251	23	1.008201.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	
252	24	1.003114.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
253	25	2.001594.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
254	26	1.004153.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
255	27	1.003483.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
256	28	1.003725.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
257	29	2.001744.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
258	30	2.001737.000.00.00.H55	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
259	31	1.003868.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
260	32	2.001564.000.00.00.H55	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
261	33	2.001584.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành		
262	34	1.003659.000.00.00.H55	Cấp giấy phép bưu chính	Bưu chính		
263	35	1.003687.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	Bưu chính		
264	36	1.003633.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	Bưu chính		
265	37	1.004379.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính		
266	38	1.004470.000.00.00.H55	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính		
267	39	1.010902.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính		
268	40	1.005442.000.00.00.H55	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính		
	V	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (82 TTHC)				
269	1	1.001822.000.00.00.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hoá		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
270	2	1.003901.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hoá	
271	3	1.003838.000.00.00.H55	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể tại địa phương.	Di sản văn hoá	
272	4	2.001591.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai quật khảo cổ	Di sản văn hoá	
273	5	1.001123.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	
274	6	1.003738.000.00.00.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	
275	7	1.001833.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật	
276	8	1.001809.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật	
277	9	1.001778.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật	
278	10	1.001755.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật	
279	11	1.001738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật	
280	12	1.001704.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Nhiếp ảnh	
281	13	1.001671.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Nhiếp ảnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
282	14	1.001229.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Triển lãm	
283	15	1.001211.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Triển lãm	
284	16	1.001191.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Triển lãm	
285	17	1.001182.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Triển lãm	
286	18	1.001147.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Triển lãm	
287	19	1.009397.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	
288	20	1.009398.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	
289	21	1.009399.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	
290	22	1.003676.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
291	23	1.003654.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa	
292	24	1.004650.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo	
293	25	1.004645.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo	
294	26	1.004639.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	
295	27	1.004666.000.00.00.H55	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	
296	28	1.004662.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo	
297	29	1.003784.000.00.00.H55	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa	
298	30	1.003743.000.00.00.H55	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	Văn hóa	
299	31	2.001496.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Văn hóa	
300	32	1.008895.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Thư viện	
301	33	1.008896.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Thư viện	
302	34	1.008897.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài	Thư viện	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		
303	35	1.005441.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Gia đình	
304	36	1.001420.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Gia đình	
305	37	1.001407.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Gia đình	
306	38	2.001414.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	
307	39	1.000919.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	
308	40	1.000817.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	
309	41	1.000379.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân lực gia đình	Gia đình	
310	42	1.000104.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân lực gia đình	Gia đình	
311	43	2.000022.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
312	44	1.003310.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
313	45	1.000983.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
314	46	1.001782.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao	
315	47	1.002022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao	
316	48	1.002013.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao	
317	49	1.003717.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
318	50	1.004628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	
319	51	2.001611.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	
320	52	2.001628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	
321	53	2.001622.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	
322	54	1.001432.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	
323	55	2.001616.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	
324	56	1.004623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
325	57	1.005161.000.00.00.H55	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
326	58	1.001837.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
327	59	1.003275.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Du lịch	
328	60	1.003742.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Du lịch	
329	61	1.001440.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch	
330	62	1.003002.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
331	63	1.003240.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch	
332	64	2.001589.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch	
333	65	1.004614.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	
334	66	1.008027.000.00.00.H55	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch	Thẩm quyền giải quyết TTHC của Sở Giao

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
					thông Vận tải
335	67	1.008028.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch	Thẩm quyền giải quyết TTHC của Sở Giao thông Vận tải
336	68	1.008029.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch	Thẩm quyền giải quyết TTHC của Sở Giao thông Vận tải
337	69	1.008898.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	
338	70	1.008899.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	
339	71	1.008900.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
340	72	1.001874.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
341	73	1.003103.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
342	74	1.003243.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
343	75	1.003140.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
344	76	1.003185.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
345	77	1.003226.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình	
346	78	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa	
347	79	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở Thể dục thể thao	Thể dục thể thao	
348	80	1.008901.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	
349	81	1.008902.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
350	82	1.008903.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Thư viện	
	VI	BAN DÂN TỘC (02 TTHC)			
351	1	1.004875.000.00.00.H55	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	
352	2	1.004888.000.00.00.H55	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Dân tộc	
	VII	SỞ NGOẠI VỤ (05 TTHC)			
353	1	1.007959	Thủ tục xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của Doanh nhân APEC (ABTC)	Công tác lãnh sự	
354	2	2.002314.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế	
355	3	2.002312.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế	
356	4	2.002311.000.00.00.H55	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế	
357	5	2.002313.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế	
	VII	SỞ CÔNG THƯƠNG (105 TTHC)			
358	1	2.000591.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	
359	2	2.000535.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
360	3	2.000210.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
361	4	1.003401.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
362	5	2.000004.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Xúc tiến thương mại	
363	6	2.000002.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	
364	7	2.000033.000.00.00.H55	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	
365	8	2.001474.000.00.00.H55	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	
366	9	2.000131.000.00.00.H55	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	
367	10	2.000001.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	
368	11	2.000191.000.00.00.H55	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quản lý cạnh tranh	
369	12	2.000309.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
370	13	2.000631.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
371	14	2.000619.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
372	15	2.000609.000.00.00.H55	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
373	16	2.000643.000.00.00.H55	Cấp lại thẻ an toàn điện	Điện	
374	17	2.001561.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện	
375	18	2.001632.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện	
376	19	2.001617.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương	Điện	
377	20	2.001549.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương	Điện	
378	21	2.001535.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Điện	
379	22	2.001266.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Điện	
380	23	2.001249.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Điện	
381	24	2.001724.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Điện	
382	25	2.000662.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	
383	26	1.001441.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
384	27	2.000665.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
385	28	1.001005.000.00.00.H55	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
386	29	2.000459.000.00.00.H55	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
387	30	2.001636.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	
388	31	2.001630.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước	
389	32	2.001624.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
390	33	2.001619.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
391	34	2.000636.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
392	35	2.000674.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
393	36	2.000664.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.	Lưu thông hàng hóa trong nước	
394	37	2.000666.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
395	38	2.000673.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
396	39	2.000672.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
397	40	2.000669.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
398	41	2.000648.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
399	42	2.000645.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
400	43	2.000647.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
401	44	1.010696.000.00.00.H55	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước	
402	45	2.000637.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
403	46	2.000640.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
404	47	2.000197.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
405	48	2.000626.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
406	49	2.000204.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
407	50	2.000622.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
408	51	2.000190.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
409	52	2.000176.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
410	53	2.000167.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	
411	54	2.000142.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	
412	55	2.000136.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
413	56	2.000078.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí	
414	57	2.000073.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	
415	58	2.000207.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	
416	59	2.000201.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí	
417	60	2.000194.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	
418	61	2.000187.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	
419	62	2.000175.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí	
420	63	2.000196.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
421	64	1.000425.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
422	65	2.000180.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
423	66	2.000166.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	
424	67	2.000156.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	
425	68	2.000390.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	
426	69	2.000387.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
427	70	2.000376.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
428	71	2.000371.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
429	72	2.000354.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	
430	73	2.000279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	
431	74	1.000481.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	
432	75	2.000163.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
433	76	1.000444.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
434	77	2.000211.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
435	78	1.005190.000.00.00.H55	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	
436	79	2.000110.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	
437	80	1.001441.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
438	81	2.000665.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
439	82	2.002166.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	
440	83	2.000322.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
441	84	2.000334.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế	
442	85	2.000339.000.00.00.H55	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
443	86	2.000340.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	
444	87	2.000255.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	
445	88	2.000063.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
446	89	2.000450.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
447	90	2.000347.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
448	91	2.000327.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
449	92	2.000314.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế	
450	93	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	
451	94	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
452	95	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước		
453	96	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		
454	97	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		
455	98	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước		
456	99	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		
457	100	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		
458	101	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước		
459	102	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		
460	103	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		
461	104	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí		
462	105	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương		
	IX	SỞ TƯ PHÁP (118 TTHC)				
463	1	2.001815.000.00.00.H55	Cấp thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản		
464	2	2.001807.000.00.00.H55	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản		
465	3	2.001395.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản		
466	4	2.001333.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản		
467	5	2.001258.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
468	6	2.001247.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	
469	7	2.001225.000.00.00.H55	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản	
470	8	2.002139.000.00.00.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	
471	9	1.002010.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
472	10	1.002032.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
473	11	1.002055.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	
474	12	1.002079.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	
475	13	1.002099.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
476	14	1.002153.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	
477	15	1.002181.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
478	16	1.002198.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
479	17	1.002218.000.00.00.H55	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	
480	18	1.002234.000.00.00.H55	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	
481	19	1.008709.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	
482	20	1.002398.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
483	21	1.002384.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	
484	22	1.002368.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
485	23	1.001071.000.00.00.H55	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
486	24	1.001446.000.00.00.H55	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
487	25	1.001125.000.00.00.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	
488	26	1.001153.000.00.00.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	
489	27	1.001438.000.00.00.H55	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
490	28	1.001721.000.00.00.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
491	29	1.001756.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng	
492	30	1.001799.000.00.00.H55	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	
493	31	2.002387.000.00.00.H55	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Công chứng	
494	32	1.001877.000.00.00.H55	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	
495	33	2.000789.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	
496	34	2.000778.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	
497	35	1.001688.000.00.00.H55	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Công chứng	
498	36	2.000766.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	
499	37	1.001665.000.00.00.H55	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Công chứng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
500	38	2.000758.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	
501	39	1.001647.000.00.00.H55	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Công chứng	
502	40	2.000743.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	Công chứng	
503	41	1.003118.000.00.00.H55	Thành lập Hội công chứng viên	Công chứng	
504	42	1.000112.000.00.00.H55	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng	
505	43	1.000100.000.00.00.H55	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	
506	44	1.000075.000.00.00.H55	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	
507	45	1.000627.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
508	46	1.000614.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
509	47	1.000588.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	
510	48	1.000426.000.00.00.H55	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
511	49	1.000404.000.00.00.H55	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
512	50	1.000390.000.00.00.H55	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
513	51	1.002626.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	
514	52	1.008727.000.00.00.H55	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	
515	53	1.001842.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
516	54	1.001633.000.00.00.H55	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	
517	55	1.001600.000.00.00.H55	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	
518	56	1.001122.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
519	57	2.000894.000.00.00.H55	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
520	58	1.009832.H55	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
521	59	2.000890.000.00.00.H55	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
522	60	2.000823.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
523	61	2.000568.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
524	62	1.001216.H55	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
525	63	2.000555.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
526	64	1.001117.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	
527	65	1.009284.H55	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
528	66	1.008913.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại	
529	67	2.002047.000.00.00.H55	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
530	68	2.001716.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
531	69	1.008914.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
532	70	2.000515.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	
533	71	1.008915.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại	
534	72	1.008916.000.00.00.H55	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
535	73	1.009283.H55	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt	Hòa giải thương mại	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)		
536	74	1.008889.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
537	75	1.008890.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
538	76	1.008904.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
539	77	1.008905.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Trọng tài thương mại	
540	78	1.008906.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong	Trọng tài thương mại	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		
541	79	1.001248.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài tại nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
542	80	1.008925.000.00.00.H55	Đăng ký tập sự hành nghề thừa phát lại	Thừa phát lại	
543	81	1.008926.000.00.00.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	
544	82	1.008927.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại	
545	83	1.008928.000.00.00.H55	Cấp lại Thẻ thừa phát lại	Thừa phát lại	
546	84	1.008929.000.00.00.H55	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
547	85	1.008930.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
548	86	1.008931.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
549	87	1.008932.000.00.00.H55	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
550	88	1.008933.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
551	89	1.008934.000.00.00.H55	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
552	90	1.008935.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
553	91	1.008936.000.00.00.H55	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
554	92	1.008937.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	
555	93	1.008922.H55	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại	
556	94	1.008923.H55	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại	
557	95	1.008924.H55	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại	
558	96	2.000488.000.00.00.H55	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
559	97	2.001417.000.00.00.H55	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	
560	98	2.000505.000.00.00.H55	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch tư pháp	
561	99	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	TTHC dùng chung cấp 3
562	100	2.002516.H55	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	TTHC dùng chung cấp 3
563	101	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	TTHC dùng chung cấp 3
564	102	1.005136.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
565	103	2.001895.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch	
566	104	2.002193.000.00.00.H55	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước	
567	105	2.000587.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
568	106	2.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
569	107	2.001687.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
570	108	2.000596.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
571	109	2.000954.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
572	110	1.001233.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
573	111	2.000840.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
574	112	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật	
575	113	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật	
576	114	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật	
577	115	2.001457.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	
578	116	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật	
579	117	2.001449.000.00.00.H55	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	
580	118	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật	
	X	SỔ TÀI CHÍNH (18 TTHC)			
581	1	1.006220.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	Quản lý công sản	
582	2	1.006219.000.00.00.H55	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi, lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản	
583	3	1.006218.000.00.00.H55	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Quản lý công sản	
584	4	1.005429.000.00.00.H55	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
585	5	1.006222.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ.	Quản lý công sản	
586	6	1.006221.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Quản lý công sản	
587	7	1.010059.000.00.00.H55	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất)	Quản lý công sản	
588	8	1.005419.000.00.00.H55	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	
589	9	2.002173.000.00.00.H55	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	Quản lý công sản	
590	10	1.010058.000.00.00.H55	Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất)	Quản lý công sản	
591	11	2.002217.000.00.00.H55	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc Phạm vi cấp tỉnh	Quản lý Giá	
592	12	1.006241.000.00.00.H55	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	Quản lý Giá	
593	13	1.010060.000.00.00.H55	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	Tài chính doanh nghiệp	
594	14	1.010060.000.00.00.H55	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp	
595	15	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách thuế	
596	16	1.011729.H55	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hoá nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu	Chính sách thuế	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22		
597	17	3.000161.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Tài chính ngân hàng
598	18	2.002206.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học- Thống kê
	XI	SỞ NỘI VỤ (103 TTHC)		
599	1	2.000449.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Bằng khen cấp tỉnh	Thi đua, khen thưởng
600	2	1.000934.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh	Thi đua, khen thưởng
601	3	1.000924.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”	Thi đua, khen thưởng
602	4	2.000287.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”	Thi đua, khen thưởng
603	5	2.000437.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Bằng khen cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua, khen thưởng
604	6	1.000898.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua, khen thưởng
605	7	2.000422.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Bằng khen cấp tỉnh về thành tích đợt xuất	Thi đua, khen thưởng
606	8	2.000418.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Bằng khen cấp tỉnh cho gia đình	Thi đua, khen thưởng
607	9	1.000681.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Bằng khen cấp tỉnh về thành tích đối ngoại	Thi đua, khen thưởng

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
608	10	1.001628.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo	
609	11	1.000587.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
610	12	1.000788.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tôn giáo	
611	13	1.001624.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo	
612	14	1.000780.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	Tôn giáo	
613	15	1.001807.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
614	16	1.000766.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
615	17	1.000638.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
616	18	1.001589.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Tôn giáo	
617	19	1.001626.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
618	20	1.001818.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Tôn giáo	
619	21	1.001775.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
620	22	1.001886.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
621	23	1.000535.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
622	24	1.001843.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Tôn giáo	
623	25	2.000264.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
624	26	1.001640.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
625	27	1.001642.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Tôn giáo	
626	28	2.000456.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Tôn giáo	
627	29	2.000713.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Tôn giáo	
628	30	2.002167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
629	31	2.002167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	
630	32	1.001854.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Tôn giáo	
631	33	1.001894.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
632	34	1.001637.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
633	35	1.000604.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
634	36	1.001610.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo	
635	37	1.000517.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
636	38	1.001797.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	
637	39	2.001717.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
638	40	1.003999.000.00.00.H55	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên	
639	41	1.000989.000.00.00.H55	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Chính quyền địa phương	
640	42	2.000465.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	Chính quyền địa phương	
641	43	1.003900.000.00.00.H55	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
642	44	1.003822.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
643	45	1.003621.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện, xã (đối với quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
644	46	1.003960.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
645	47	2.001481.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
646	48	2.001678.000.00.00.H55	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
647	49	1.003950.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện, xã (đối với quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
648	50	1.003920.000.00.00.H55	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện, xã (đối với	Tổ chức Phi Chính phủ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).		
649	51	1.003503.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	Tổ chức Phi Chính phủ	
650	52	1.003918.000.00.00.H55	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
651	53	1.003866.000.00.00.H55	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
652	54	1.003858.000.00.00.H55	Thủ tục đặt Văn phòng đại diện của hội có phạm vi hoạt động trong cả nước hoặc liên tỉnh	Tổ chức Phi Chính phủ	
653	55	1.003879.000.00.00.H55	Thủ tục đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện, xã (đối với quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
654	56	1.003916.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh hoặc liên huyện; huyện, xã (đối với quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
655	57	2.001688.000.00.00.H55	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện.	Tổ chức Phi Chính phủ	
656	58	2.001590.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã (đối với quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
657	59	1.009319.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức biên chế	
658	60	1.009320.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức biên chế	
659	61	1.009321.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức biên chế	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
660	62	1.005384.000.00.00.H55	Thủ tục thi tuyển công chức	Công chức – Viên chức	
661	63	1.005388.000.00.00.H55	Thủ tục thi tuyển viên chức	Công chức – Viên chức	
662	64	1.005393.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	Công chức – Viên chức	
663	65	1.005385.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	Công chức – Viên chức	
664	66	2.002156.000.00.00.H55	Thủ tục xét tuyển công chức	Công chức – Viên chức	
665	67	1.005392.000.00.00.H55	Thủ tục xét tuyển viên chức	Công chức - Viên chức	
666	68	1.010195.H55	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ	
667	69	1.010196.H55	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ	
668	70	2.000414.000.00.00.H55	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua, khen thưởng	
669	71	2.000402.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Thi đua, khen thưởng	
670	72	1.000843.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	Thi đua, khen thưởng	
671	73	2.000385.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu lao động tiên tiến	Thi đua, khen thưởng	
672	74	2.000374.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Thi đua, khen thưởng	
673	75	1.000804.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đợt xuất	Thi đua, khen thưởng	
674	76	2.000364.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Thi đua, khen thưởng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
675	77	2.000356.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	Thi đua, khen thưởng	
676	78	1.003807.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
677	79	2.002100.000.00.00.H55	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
678	80	1.003732.000.00.00.H55	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
679	81	1.003783.000.00.00.H55	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
680	82	1.005203.000.00.00.H55	Thủ tục đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại xã (trừ quỹ có cá nhân, tổ chức người nước ngoài góp tài sản để thành lập).	Tổ chức Phi Chính phủ	
681	83	1.003841.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, thuộc phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực của UBND huyện	Tổ chức Phi Chính phủ	
682	84	1.003827.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
683	85	1.003757.000.00.00.H55	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong xã	Tổ chức Phi Chính phủ	
684	86	1.009324.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức biên chế	
685	87	1.009322.H55	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức biên chế	
686	88	1.009323.H55	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức biên chế	
687	89	1.000775.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua, khen thưởng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
688	90	2.000346.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Thi đua, khen thưởng	
689	91	2.000337.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về khen thưởng đột xuất	Thi đua, khen thưởng	
690	92	1.000748.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua, khen thưởng	
691	93	2.000305.000.00.00.H55	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua, khen thưởng	
692	94	1.001078.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	
693	95	1.001090.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	
694	96	1.001109.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Tôn giáo	
695	97	1.001055.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	
696	98	1.001085.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo	
697	99	1.001167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo	
698	100	1.001156.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tôn giáo	
699	101	2.000509.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
700	102	1.001098.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tôn giáo	
701	103	1.001028.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo	
	XII	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP (33 TTHC)			
702	1	1.009975.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
703	2	1.009976.000.00.00.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
704	3	1.009977.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
705	4	1.009978.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
706	5	1.009979.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
707	6	1.009794.000.00.00.H55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	
708	7	2.000205.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lĩnh vực Việc làm	
709	8	2.000192.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lĩnh vực Việc làm	
710	9	1.000459.000.00.00.H55	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Lĩnh vực Việc làm	
711	10	2.001955.000.00.00.H55	Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp	Lĩnh vực lao động tiền lương	
712	11	1.009756.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
713	12	1.009774.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
714	13	1.009772.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
715	14	1.009777.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của	Lĩnh vực đầu tư	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	tại Việt Nam	
716	15	1.009748.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
717	16	1.009769.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
718	17	1.009768.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
719	18	1.009759.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
720	19	1.009757.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
721	20	1.009765.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
722	21	1.009764.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
723	22	1.009762.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà	Lĩnh vực đầu tư	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	tại Việt Nam	
724	23	1.009763.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
725	24	1.009766.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
726	25	1.009767.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
727	26	1.009773.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
728	27	1.009776.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
729	28	1.009775.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
730	29	1.009771.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
731	30	1.009760.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam		
732	31	1.009770.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam		
733	32	1.009972.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng		
734	33	1.009974.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Lĩnh vực hoạt động xây dựng		
XIII		SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (13 TTHC)				
735	1	1.005092.000.00.00.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Văn bằng, chứng chỉ	Dùng chung cấp tỉnh, huyện	
736	2	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh	Dùng chung cấp tỉnh, huyện	
737	3	2.002478.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học		
738	4	1.001088.000.00.00.H55	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục trung học		
739	5	1.005142.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh		
740	6	3.000181.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh		
741	7	1.005098.000.00.00.H55	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh		
742	8	1.005095.000.00.00.H55	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh		
743	9	2.001806.000.00.00.H55	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Thi, tuyển sinh		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
744	10	1.001942.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Thi, tuyển sinh		
745	11	1.003734.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh		
746	12	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học		
747	13	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	Giáo dục trung học		
	XIV	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (19 TTHC)				
748	1	1.000703.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đường bộ		
749	2	2.002286.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Đường bộ		
750	3	2.002287.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ		
751	4	2.002285.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến	Đường bộ		
752	5	2.002288.000.00.00.H55	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Đường bộ		
753	6	2.002289.000.00.00.H55	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ	Đường bộ		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		
754	7	1.002820.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lái xe	Đường bộ	
755	8	1.002809.000.00.00.H55	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Đường bộ	
756	9	1.002856.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
757	10	1.002852.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
758	11	1.010708.000.00.00.H55	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
759	12	1.010710.000.00.00.H55	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
760	13	1.002268.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
761	14	1.001023.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	
762	15	1.010711.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	
763	16	1.002861.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
764	17	1.002859.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
765	18	1.002877.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
766	19	1.002869.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
	XV	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (30 TTHC)			
767	1	2.000983.000.00.00.H55	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đất đai	
768	2	2.001938.000.00.00.H55	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Đất đai	
769	3	1.004238.000.00.00.H55	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
770	4	1.004227.000.00.00.H55	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	
771	5	1.004221.000.00.00.H55	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đất đai	
772	6	1.003040.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Đất đai	
773	7	1.004193.000.00.00.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Đất đai	
774	8	1.002993.000.00.00.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập)	Đất đai	
775	9	2.000889.000.00.00.H55	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện	Đất đai	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
776	10	2.000880.000.00.00.H55	Đất đai	
		Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
777	11	1.005194.000.00.00.H55	Đất đai	
		Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
778	12	1.001045.000.00.00.H55	Đất đai	
		Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)		
779	13	1.001009.000.00.00.H55	Đất đai	
		Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
780	14	1.004206.000.00.00.H55	Đất đai	
		Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
781	15	1.004217.000.00.00.H55	Đất đai	
		Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo		
782	16	1.004688.000.00.00.H55	Đất đai	
		Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004		
783	17	1.002273.000.00.00.H55	Đất đai	
		Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
			triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở			
784	18	1.011671.H55	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc và bản đồ		
785	19	1.010727.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường		
786	20	1.010728.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường		
787	21	1.010729.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường		
788	22	1.010730.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường		
789	23	1.008675.000.00.00.H55	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Môi trường		
790	24	1.008682.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Môi trường		
791	25	1.010723.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường		
792	26	1.010724.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường		
793	27	1.010725.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường		
794	28	1.010726.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường		
795	29	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường		
796	30	1.004082.H55	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường		
	XVI	SỞ XÂY DỰNG (33 TTHC)				
797	1	1.008432.000.00.00.H55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch kiến trúc		
798	2	1.008891.000.00.00.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch kiến trúc		
799	3	1.008989.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch kiến trúc		
800	4	1.008990.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Quy hoạch kiến trúc		
801	5	1.008991.000.00.00.H55	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch kiến trúc		
802	6	1.008992.000.00.00.H55	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch kiến trúc		
803	7	1.008993.000.00.00.H55	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch kiến trúc		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
804	8	1.009980.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Hoạt động xây dựng	
805	9	1.009981.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Hoạt động xây dựng	
806	10	1.009982.000.00.00.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
807	11	1.009983.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
808	12	1.009928.000.00.00.H55	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
809	13	1.009984.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	Hoạt động xây dựng	
810	14	1.009985.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Hoạt động xây dựng	
811	15	1.009986.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
812	16	1.009987.000.00.00.H55	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài	Hoạt động xây dựng	
813	17	1.009988.000.00.00.H55	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
814	18	1.009989.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	Hoạt động xây dựng	
815	19	1.009990.000.00.00.H55	Cấp cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Hoạt động xây dựng	
816	20	1.009936.000.00.00.H55	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
817	21	1.009991.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	
818	22	2.001116.000.00.00.H55	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Giám định tư pháp xây dựng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
819	23	1.010005.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.	Nhà ở	
820	24	1.010006.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP .	Nhà ở	
821	25	1.010007.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP .	Nhà ở	
822	26	1.010009.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	Nhà ở	
823	27	1.007748.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Nhà ở	
824	28	1.007750.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Nhà ở	
825	29	1.007762.000.00.00.H55	Thẩm định giá bán, thuê mua, thê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	Nhà ở	
826	30	1.002572.000.00.00.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Kinh doanh bất động sản	
827	31	1.002625.000.00.00.H55	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản:	Kinh doanh bất động sản	
828	32	1.006871.000.00.00.H55	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng	
829	33	1.008455.000.00.00.H55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch kiến trúc	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
	XVII	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (28 TTHC)		
830	1	1.007933.000.00.00.H55	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật
831	2	1.004493.000.00.00.H55	Xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật
832	3	1.004509.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật
833	4	2.001064.000.00.00.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (<i>gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y</i>)	Lĩnh vực Thú y
834	5	1.005319.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (<i>trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y</i>) - Cấp Tỉnh	Lĩnh vực Thú y
835	6	1.004022.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Lĩnh vực Thú y
836	7	1.00387.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi
837	8	1.00388.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi
838	9	2.001401.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực Thủy lợi

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
839	10	2.001426.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
840	11	2.001791.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
841	12	1.004385.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
842	13	2.001793.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
843	14	2.001795.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
844	15	2.001796.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
845	16	1.004427.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
846	17	2.001804.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Lĩnh vực Thủy lợi	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
847	18	1.003867.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Lĩnh vực Thủy lợi	
848	19	1.003893.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
849	20	1.003921.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
850	21	1.003232.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Lĩnh vực Thủy lợi	
851	22	1.003221.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Lĩnh vực Thủy lợi	
852	23	1.003211.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Lĩnh vực Thủy lợi	
853	24	1.003203.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Lĩnh vực Thủy lợi	
854	25	1.003188.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Lĩnh vực Thủy lợi	
855	26	1.008408.000.00.00.H55	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai	
856	27	1.008409.000.00.00.H55	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
857	28	1.00841.000.00.00.H55	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai	
	XVIII	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (75 TTHC)			
858	1	1.009661.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	
859	2	1.009665.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	
860	3	1.009671.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	
861	4	1.009664.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	
862	5	1.010010.000.00.00.H55	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
863	6	1.010023.000.00.00.H55	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
864	7	2.001610.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
865	8	2.001583.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
866	9	2.001199.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
867	10	2.002043.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
868	11	2.002042.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
869	12	2.002041.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
870	13	1.005169.000.00.00.H55	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
871	14	2.002011.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
872	15	2.002010.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
873	16	2.002009.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
874	17	2.002008.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
875	18	1.005114.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
876	19	2.002000.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
877	20	2.001996.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
878	21	2.001993.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
879	22	2.002044.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
880	23	2.001992.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
881	24	2.001.954.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
882	25	2.002.069.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
883	26	2.002.070.000.00.00.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
884	27	2.002.031.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
885	28	2.002.075.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
886	29	2.002.072.000.00.00.H55	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
887	30	2.002.045.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
888	31	1.005.176.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
889	32	1.010.026.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
890	33	2.002.085.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
891	34	2.002083.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
892	35	2.002059.000.00.00.H55	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
893	36	2.002060.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
894	37	2.002057.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
895	38	2.002034.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
896	39	2.002032.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
897	40	2.002033.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
898	41	1.010027.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
899	42	2.002018.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
900	43	2.002017.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
901	44	2.002015.000.00.00.H55	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
902	45	2.002029.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
903	46	2.002023.000.00.00.H55	Giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
904	47	2.002022.000.00.00.H55	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
905	48	2.002020.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
906	49	2.002016.000.00.00.H55	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
907	50	2.000368.000.00.00.H55	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
908	51	2.000416.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
909	52	2.000375.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
910	53	1.010029.000.00.00.H55	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
911	54	1.010030.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
912	55	1.010031.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
913	56	2.002125.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
914	57	1.005072.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
915	58	1.005283.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
916	59	1.005122.000.00.00.H55	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
917	60	2.001979.000.00.00.H55	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
918	61	2.001957.000.00.00.H55	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
919	62	1.005056.000.00.00.H55	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
920	63	2.002013.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
921	64	1.005125.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
922	65	1.005003.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
				hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
923	66	1.005047.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
924	67	2.001962.000.00.00.H55	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
925	68	1.005064.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
926	69	1.005124.000.00.00.H55	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
927	70	1.005046.000.00.00.H55	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hợp tác xã)	
928	71	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	
929	72	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
930	73	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	
931	74	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	
932	75	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	

B. Danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
	I	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (8 TTHC)			
1	1	2.001208.000.00.00.H55	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
2	2	2.001100.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
3	3	2.001269.000.00.00.H55	Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
4	4	2.002380.000.00.00.H55	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	
5	5	2.002381.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	
6	6	2.002382.000.00.00.H55	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	
7	7	2.002383.000.00.00.H55	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	
8	8	2.002384.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
II		SỞ Y TẾ (88 TTHC)			
9	1	2.000984.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
10	2	2.000980.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền.	Khám bệnh, chữa bệnh	
11	3	1.002015.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh.	Khám bệnh, chữa bệnh	
12	4	1.003848.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	Khám bệnh, chữa bệnh	
13	5	1.003876.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
14	6	1.00803.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
15	7	1.003774.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
16	8	1.001987.000.00.00.H55	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	Khám bệnh, chữa bệnh	
17	9	1.002037.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm.	Khám bệnh, chữa bệnh	
18	10	1.002058.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã.	Khám bệnh, chữa bệnh	
19	11	1.002073.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh.	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
20	12	1.002097.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc.	Khám bệnh, chữa bệnh	
21	13	1.002111.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà.	Khám bệnh, chữa bệnh	
22	14	1.002131.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả.	Khám bệnh, chữa bệnh	
23	15	1.002140.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp.	Khám bệnh, chữa bệnh	
24	16	1.002162.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
25	17	1.002182.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
26	18	1.002191.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
27	19	1.002205.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
28	20	1.002215.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
29	21	1.002230.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
30	22	1.001907.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế, bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	Khám bệnh, chữa bệnh	
31	23	2.000552.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm.	Khám bệnh, chữa bệnh	
32	24	2.000559.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.	Khám bệnh, chữa bệnh	
33	25	1.001138.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.	Khám bệnh, chữa bệnh	
34	26	1.003746.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm y tế cấp xã, trạm xá thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
35	27	1.003644.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
36	28	1.003547.000.00.00.H55	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
37	29	1.003531.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
38	30	1.003516.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất,	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền.		
39	31	1.001086.000.00.00.H55	Đề nghị phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
40	32	1.001077.000.00.00.H55	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
41	33	1.001595.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	
42	34	1.001734.000.00.00.H55	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	Khám bệnh, chữa bệnh	
43	35	1.001552.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	Khám bệnh, chữa bệnh	
44	36	1.001538.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	Khám bệnh, chữa bệnh	
45	37	1.001532.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	Khám bệnh, chữa bệnh	
46	38	1.001398.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	Khám bệnh, chữa bệnh	
47	39	1.002000.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			hoặc Giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền.		
48	40	2.001170.000.00.00.H55	Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	Khám bệnh, chữa bệnh	
49	41	1.002795.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một số bệnh quy định tại Phụ lục II	Khám bệnh, chữa bệnh	
50	42	2.001184.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	Khám bệnh, chữa bệnh	
51	43	1.001687.000.00.00.H55	Cấp giấy khám sức khỏe cho người lái xe	Khám bệnh, chữa bệnh	
52	44	1.001675.000.00.00.H55	Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô	Khám bệnh, chữa bệnh	
53	45	1.000986.000.00.00.H55	Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Khám bệnh, chữa bệnh	
54	46	1.001004.000.00.00.H55	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	Khám bệnh, chữa bệnh	
55	47	1.001058.000.00.00.H55	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	Khám bệnh, chữa bệnh	
56	48	1.000980.000.00.00.H55	Khám sức khỏe định kỳ	Khám bệnh, chữa bệnh	
57	49	1.002399.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Dược phẩm	
58	50	1.004593.000.00.00.H55	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	Dược phẩm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
59	51	1.004585.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	Dược phẩm	
60	52	1.003001.000.00.00.H55	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	Dược phẩm	
61	53	1.002952.000.00.00.H55	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	Dược phẩm	
62	54	1.002934.000.00.00.H55	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT.	Dược phẩm	
63	55	1.002258.000.00.00.H55	Đánh giá đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Dược phẩm	
64	56	1.002339.000.00.00.H55	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại.	Dược phẩm	
65	57	1.002292.000.00.00.H55	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Dược phẩm	
66	58	1.002235.000.00.00.H55	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT.	Dược phẩm	
67	59	1.004516.000.00.00.H55	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	Dược phẩm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
68	60	1.003055000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
69	61	1.003481.000.00.00.H55	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng.	Y tế Dự phòng	
70	62	1.003468.000.00.00.H55	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.	Y tế Dự phòng	
71	63	1.002231.000.00.00.H55	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh.	Y tế Dự phòng	
72	64	1.002216.000.00.00.H55	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại nhà.	Y tế Dự phòng	
73	65	1.006422.000.00.00.H55	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS	
74	66	1.006425.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS	
75	67	1.006431.000.00.00.H55	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS	
76	68	1.002425.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	
77	69	1.002360.000.00.00.H55	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện	Giám định y khoa	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
78	70	2.001022.000.00.00.H55	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Giám định y khoa	
79	71	1.002392.000.00.00.H55	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Giám định y khoa	
80	72	1.002405.000.00.00.H55	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Giám định y khoa	
81	73	1.002412.000.00.00.H55	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	Giám định y khoa	
82	74	1.003691.000.00.00.H55	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Giám định y khoa	
83	75	1.003662.000.00.00.H55	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Giám định y khoa	
84	76	1.000281.000.00.00.H55	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	Giám định y khoa	
85	77	1.011799.000.00.00.H55	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không	Giám định y khoa	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật		
86	78	1.011799.000.00.00.H55	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	Giám định y khoa
87	79	1.011800.000.00.00.H55	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	Giám định y khoa
88	80	1.002706.000.00.00.H55	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	Giám định y khoa
89	81	1.002671.000.00.00.H55	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	Giám định y khoa
90	82	1.002208.000.00.00.H55	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Giám định y khoa
91	83	1.002190.000.00.00.H55	Hồ sơ khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	Giám định y khoa
92	84	1.002168.000.00.00.H55	Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	Giám định y khoa
93	85	1.002136.000.00.00.H55	Hồ sơ khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	Giám định y khoa
94	86	1.002694.000.00.00.H55	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	Giám định y khoa
95	87	1.002146.000.00.00.H55	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	Giám định y khoa
96	88	1.002118.000.00.00.H55	Khám giám định tổng hợp	Giám định y khoa
III SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (34 TTHC)				

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
97	1	1.009873.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	
98	2	1.009874.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	
99	3	1.001978.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	
100	4	2.000839.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm	
101	5	1.000479.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	
102	6	1.000464.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	
103	7	1.000448.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	
104	8	1.000436.000.00.00.H55	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động	
105	9	1.000414.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động	
106	10	1.005449.000.00.00.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn lao động	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
107	11	2.000111.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn lao động	
108	12	1.004949.000.00.00.H55	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	Lao động	
109	13	2.001949.000.00.00.H55	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	Lao động	
110	14	1004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
111	15	1004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (<i>Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế</i>)	Trẻ em	
112	16	1.000243.000.00.00.H55	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp	
113	17	1.000160.000.00.00.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
114	18	1.000167.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp	
115	19	1.000509.000.00.00.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	
116	20	1.000482.000.00.00.H55	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp	
117	21	1.010806.000.00.00.H55	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công	
118	22	1.010807.000.00.00.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công	
119	23	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
120	24	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
121	25	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công	
122	26	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
123	27	1.010832.000.00.00.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công	
124	28	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.	Giáo dục nghề nghiệp	
125	29	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
126	30	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
127	31	1.011601.000.00.00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
128	32	1.011606.000.00.00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	
129	33	1.011608.000.00.00.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
130	34	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo	
IV		SỔ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (1 TTHC)			
131	1	2.001885.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
V		SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (68 TTHC)			

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
132	1	2.001613.000.00.00.H55	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	
133	2	1.003793.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	
134	3	2.001631.000.00.00.H55	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	
135	4	1.003646.000.00.00.H55	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa	
136	5	1.003835.000.00.00.H55	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa	
137	6	1.001106.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	
138	7	2.001641.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích ¹	Di sản văn hoá	
139	8	1.002003.000.00.00.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hoá	
140	9	1.011454.H55	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	Điện ảnh	
141	10	1.009403.000.00.00.H55	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	
142	11	1.001029.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa	
143	12	1.001008.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	
144	13	1.000963.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa	
145	14	1.000922.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
146	15	1.003560.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Mua bán hàng hóa quốc tế	
147	16	1.004723.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Văn hóa	
148	17	1.001376.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	Thi đua, Khen thưởng	
149	18	1.001108.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	Thi đua, Khen thưởng	
150	19	1.001032.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua, Khen thưởng	
151	20	1.000971.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua, Khen thưởng	
152	21	1.000871.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Thi đua, Khen thưởng	
153	22	1.000564.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật	Thi đua, Khen thưởng	
154	23	1.000454.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	
155	24	1.000433.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
156	25	1.000847.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thể dục thể thao	
157	26	1.001527.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao	
158	27	1.000842.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
159	28	2.002188.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao	
160	29	1.001056.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đâu kiếm thể thao	Thể dục thể thao	
161	30	1.000920.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao	
162	31	1.000560.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao	
163	32	1.000883.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao	
164	33	1.000904.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thể dục thể thao	
165	34	1.001195.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao	
166	35	1.002396.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao	
167	36	1.000936.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao	
168	37	1.001500.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao	
169	38	1.001801.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao	
170	39	1.000863.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Thể dục thể thao	
171	40	1.000485.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao	
172	41	1.005162.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao	
173	42	1.000814.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thể dục thể thao	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
174	43	1.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao	
175	44	1.005163.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao	
176	45	1.003441.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao	
177	46	1.000830.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thể dục thể thao	
178	47	1.001517.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao	
179	48	1.002445.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	
180	49	1.000594.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	Thể dục thể thao	
181	50	1.000953.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao	
182	51	1.000544.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thể dục thể thao	
183	52	1.000644.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Thể dục thể thao	
184	53	1.000501.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thể dục thể thao	
185	54	1.004580.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
186	55	1.004605.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			quốc tế		
187	56	1.004572.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
188	57	1.003490.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch	
189	58	1.004503.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
190	59	1.001455.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
191	60	1.004594.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch	
192	61	1.004528.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Du lịch	
193	62	1.004551.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
194	63	2.000440.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Văn hóa	
195	64	1.000933.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Văn hóa	
196	65	1.003645.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa	
197	66	1.003635.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa	
198	67	1.000954.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa	
199	68	1.001120.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa	
	VI	SỞ CÔNG THƯƠNG (11 TTHC)			
200	1	2.000229.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
201	2	2.000221.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
202	3	2.001434.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		
203	4	2.001433.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		
204	5	1.011506.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	Hóa chất		
205	6	2.001547.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	Hóa chất		
206	7	1.002758.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	Hóa chất		
207	8	2.000331.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương		
208	9	2.000621.000.00.00.H55	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Điện		
209	10	2.000638.000.00.00.H55	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Điện		
210	11	2.001646.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước		
	VII	SỞ TƯ PHÁP (38 TTHC)				
211	1	2.000592.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	5 năm không phát sinh hồ sơ	
212	2	2.000977.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	5 năm không phát sinh hồ sơ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
213	3	2.000970.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	5 năm không phát sinh hồ sơ
214	4	2.002038.000.00.00.H55	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
215	5	2.002036.000.00.00.H55	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
216	6	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
217	7	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
218	8	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
219	9	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
220	10	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
221	11	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
222	12	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
223	13	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
224	14	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
225	15	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	
226	16	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
227	17	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	
228	18	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
229	19	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
230	20	2.000748.000.00.00.H55	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch		
231	21	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi		
232	22	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch		
233	23	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch		
234	24	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch		
235	25	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch		
236	26	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch		
237	27	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch		
238	28	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch		
239	29	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch		
240	30	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch		
241	31	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch		
242	32	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch		
243	33	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch		
244	34	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch		
245	35	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch		
246	36	1.005461.000.00.00.H55	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch		
247	37	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch		
248	38	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch		
	VIII	THANH TRA TỈNH (14 TTHC)				
249	1	1.010943.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh	Tiếp công dân		
250	2	1.010944.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	Tiếp công dân		
251	3	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
252	4	2.002499.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh	Xử lý đơn thư	
253	5	2.002500.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	Xử lý đơn thư	
254	6	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư	
255	7	2.002407.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại	
256	8	2.002408.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Giải quyết khiếu nại	
257	9	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại	
258	10	2.002411.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại	
259	11	2.002412.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Giải quyết khiếu nại	
260	12	2.002394.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	Giải quyết tố cáo	
261	13	2.002395.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện	Giải quyết tố cáo	
262	14	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo	
	IX	SỞ NỘI VỤ (19 TTHC)			
263	1	1.008024	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên	Thi đua, khen thưởng	
264	2	2.002269	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc” tỉnh Thái Nguyên	Thi đua, khen thưởng	
265	3	1.001875.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo	
266	4	2.000269.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
267	5	1.000415.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
268	6	1.001640.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
269	7	1.001550.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tôn giáo	
270	8	1.001604.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Tôn giáo	
271	9	2.002157.000.00.00.H55	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	Công chức – Viên chức	
272	10	1.005394.000.00.00.H55	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp	Công chức – Viên chức	
273	11	1.010194.H55	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại Phòng đọc (cấp tỉnh)	Lưu trữ	
274	12	1.001220.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo	
275	13	1.001180.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc	Tôn giáo	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
276	14	1.001228.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo	
277	15	1.001212.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo	
278	16	1.000316.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo	
279	17	1.001199.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo	
280	18	2.000267.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo	
281	19	1.001204.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo	
	X	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (116 TTHC)			
282	1	1.001000.000.00.00.H55	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Giáo dục trung học	Dùng chung cấp tỉnh, huyện

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
283	2	1.00.000.00.00.H555143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
284	3	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
285	4	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
286	5	1.005144.000.00.00.H55	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
287	6	2.001914.000.00.00.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Văn bằng, chứng chỉ	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
288	7	1.006388.000.00.00.H55	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Giáo dục trung học	
289	8	1.005074.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học	
290	9	1.005067.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	Giáo dục trung học	
291	10	1.005070.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông	Giáo dục trung học	
292	11	1.006389.000.00.00.H55	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học	
293	12	2.002479.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Giáo dục trung học	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
294	13	2.002480.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Giáo dục trung học	
295	14	1.005069.000.00.00.H55	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	
296	15	2.001969.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm	Giáo dục nghề nghiệp	
297	16	2.001988.000.00.00.H55	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	Giáo dục nghề nghiệp	
298	17	1.005082.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	
299	18	1.005354.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	
300	19	2.001989.000.00.00.H55	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	
301	20	1.005088.000.00.00.H55	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	Giáo dục nghề nghiệp	
302	21	1.005087.000.00.00.H55	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	Giáo dục nghề nghiệp	
303	22	1.005084.000.00.00.H55	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc	
304	23	1.005081.000.00.00.H55	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
305	24	1.005079.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc	
306	25	1.005076.000.00.00.H55	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục dân tộc	
307	26	1.005065.000.00.00.H55	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
308	27	1.005062.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục thường xuyên	
309	28	1.000744.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	
310	29	1.005057.000.00.00.H55	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên	
311	30	1.005015.000.00.00.H55	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập, cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
312	31	1.005008.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
313	32	1.004988.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
314	33	1.004999.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
315	34	1.004991.000.00.00.H55	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
316	35	1.005017.000.00.00.H55	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
317	36	1.005053.000.00.00.H55	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
318	37	1.005049.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
319	38	1.005025.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
320	39	1.005043.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
321	40	1.005036.000.00.00.H55	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
322	41	1.005466.000.00.00.H55	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
323	42	2.001824.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
324	43	1.005359.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
325	44	1.004712.000.00.00.H55	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
326	45	2.001805.000.00.00.H55	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
327	46	1.000181.000.00.00.H55	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
328	47	1.005061.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
329	48	2.001985.000.00.00.H55	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
330	49	2.001987.000.00.00.H55	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
331	50	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	
332	51	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	
333	52	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục	
334	53	1.000259.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục	
335	54	1.000288.000.00.00.H55	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
336	55	1.000280.000.00.00.H55	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
337	56	1.000691.000.00.00.H55	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
338	57	1.000729.000.00.00.H55	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
339	58	2.000011.000.00.00.H55	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
340	59	1.009002.000.00.00.H55	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
341	60	1.004435.000.00.00.H55	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
342	61	1.004436.000.00.00.H55	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
343	62	1.002982.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân	
344	63	1.001492.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài	Đào tạo với nước ngoài	
345	64	1.001499.000.00.00.H55	Phê duyệt liên kết giáo dục	Đào tạo với nước ngoài	
346	65	1.001497.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh liên kết giáo dục	Đào tạo với nước ngoài	
347	66	1.001496.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục	Đào tạo với nước ngoài	
348	67	1.000939.000.00.00.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	
349	68	1.000716.000.00.00.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	
350	69	1.008722.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Đào tạo với nước ngoài	
351	70	1.008723.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Đào tạo với nước ngoài	
352	71	1.006446.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	
353	72	1.000718.000.00.00.H55	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
354	73	1.001495.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	
355	74	1.001493.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài	
356	75	1.009394.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Thi, tuyển sinh	
357	76	1.004889.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Hệ thống Văn bằng, chứng chỉ	
358	77	1.004494.000.00.00.H55	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
359	78	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non	
360	79	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non	
361	80	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non	
362	81	1.004515.000.00.00.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non	
363	82	1.004555.000.00.00.H55	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Giáo dục tiểu học	
364	83	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học	
365	84	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học	
366	85	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học	
367	86	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học	
368	87	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
369	88	1.004442.000.00.00.H55	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	Giáo dục trung học	
370	89	1.004444.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học	
371	90	1.004475.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	Giáo dục trung học	
372	91	2.001809.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
373	92	2.001818.000.00.00.H55	Giải thể trường trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
374	93	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
375	94	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học	
376	95	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học	
377	96	1.004496.000.00.00.H55	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
378	97	1.004545.000.00.00.H55	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
379	98	2.001839.000.00.00.H55	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
380	99	2.001837.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
381	100	2.001824.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
382	101	1.004439.000.00.00.H55	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	GĐ&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	
383	102	1.004440.000.00.00.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	GĐ&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
384	103	2.000011.000.00.00.H55	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
385	104	1.005097.000.00.00.H55	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
386	105	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
387	106	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
388	107	1.004438.000.00.00.H55	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
389	108	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
390	109	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
391	110	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
392	111	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
393	112	1.004441.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
394	113	1.004492.000.00.00.H55	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
395	114	1.004443.000.00.00.H55	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
396	115	1.004485.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
397	116	2.001810.000.00.00.H55	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác	
	XI	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (120 TTHC)			
398	1	1.000660.000.00.00.H55	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	
399	2	1.000672.000.00.00.H55	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	
400	3	1.001735.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	
401	4	1.001751.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	
402	5	1.001765.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	
403	6	1.004993.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	Đường bộ	
404	7	1.001777.000.00.00.H55	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ	
405	8	1.001623.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Đường bộ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
406	9	1.005210.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Đường bộ	
407	10	1.001970.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Đường bộ	
408	11	2.000769.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Đường bộ	
409	12	1.002835.000.00.00.H55	Cấp mới Giấy phép lái xe	Đường bộ	
410	13	1.002796.000.00.00.H55	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	Đường bộ	
411	14	1.002793.000.00.00.H55	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	Đường bộ	
412	15	1.002804.000.00.00.H55	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Đường bộ	
413	16	1.002801.000.00.00.H55	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	Đường bộ	
414	17	2.001002.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	Đường bộ	
415	18	1.002300.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	Đường bộ	
416	19	1.001919.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	Đường bộ	
417	20	2.000872.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	Đường bộ	
418	21	1.002030.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	Đường bộ	
419	22	1.001896.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Đường bộ	
420	23	2.000847.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Đường bộ	
421	24	1.001826.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Đường bộ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
422	25	2.000881.000.00.00.H55	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	Đường bộ	
423	26	1.001994.000.00.00.H55	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyên đến	Đường bộ	
424	27	1.002007.000.00.00.H55	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đường bộ	
425	28	1.004995.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ	
426	29	1.004987.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ	
427	30	1.005021.000.00.00.H55	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	Đường bộ	
428	31	1.005024.000.00.00.H55	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	Đường bộ	
429	32	2.002319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	Đường bộ	TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh - dùng chung cấp tỉnh, huyện
430	33	1.008450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	Đường bộ	TTHC thuộc thẩm quyền

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
					ban hành của tỉnh - dùng chung cấp tỉnh, huyện
431	34	1.008451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	Đường bộ	TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh - dùng chung cấp tỉnh, huyện
432	35	1.008452	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	Đường bộ	TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh
433	36	1.008453	Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	Đường bộ	TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh
434	37	1.008454	Đầu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác	Đường bộ	TTHC thuộc

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
					thẩm quyền ban hành của tỉnh
435	38	1.002889.000.00.00.H55	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Đường bộ	
436	39	1.002883.000.00.00.H55	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Đường bộ	
437	40	1.002556.000.00.00.H55	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	Đường bộ	
438	41	1.002798.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	Đường bộ	
439	42	1.000028.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ	
440	43	1.000583.000.00.00.H55	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ	
441	44	1.001035.000.00.00.H55	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Đường bộ	
442	45	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	Đường bộ	
443	46	1.001061.000.00.00.H55	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ	
444	47	2.001963.000.00.00.H55	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
445	48	2.001915.000.00.00.H55	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ	
446	49	1.001087.000.00.00.H55	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	
447	50	2.001919.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	Đường bộ	
448	51	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ	
449	52	1.010707.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ	
450	53	1.010709.000.00.00.H55	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
451	54	1.002046.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ	
452	55	1.001737.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ	
453	56	1.001577.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Đường bộ	
454	57	1.002286.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
455	58	1.002063.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ	
456	59	1.009463.000.00.00.H55	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
457	60	1.009460.000.00.00.H55	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Đường thủy nội địa	
458	61	1.009458.000.00.00.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Đường thủy nội địa	
459	62	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa	
460	63	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
461	64	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa	
462	65	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
463	66	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
464	67	1.009446.000.00.00.H55	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
465	68	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
466	69	1.009445.000.00.00.H55	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
467	70	1.009443.000.00.00.H55	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Đường thủy nội địa	
468	71	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
469	72	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Đường thủy nội địa	
470	73	1.009464.000.00.00.H55	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
471	74	1.009461.000.00.00.H55	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Đường thủy nội địa	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
472	75	1.009459.000.00.00.H55	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Đường thủy nội địa	
473	76	1.009451.000.00.00.H55	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
474	77	1.009450.000.00.00.H55	Công bố đóng khu neo đậu	Đường thủy nội địa	
475	78	1.009449.000.00.00.H55	Công bố hoạt động khu neo đậu	Đường thủy nội địa	
476	79	1.009448.000.00.00.H55	Thiết lập khu neo đậu	Đường thủy nội địa	
477	80	1.004242.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
478	81	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
479	82	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
480	83	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
481	84	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
482	85	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
483	86	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
484	87	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
485	88	2.001659.000.00.00.H55	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
486	89	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
487	90	2.002001.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
488	91	2.001998.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
489	92	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Đường thủy nội địa	Dùng chung cấp 3
490	93	1.003168.000.00.00.H55	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Đường thủy nội địa	
491	94	1.003135.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Đường thủy nội địa	
492	95	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Đường thủy nội địa	
493	96	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa	
494	97	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa	
495	98	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa	
496	99	1.005103.000.00.00.H55	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng	Đăng kiểm	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
497	100	1.005091.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Đăng kiểm	
498	101	1.005018.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	Đăng kiểm	
499	102	1.005005.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Đăng kiểm	
500	103	1.004325.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Đăng kiểm	
501	104	1.001364.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Đăng kiểm	
502	105	1.001284.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	Đăng kiểm	
503	106	1.001261.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Đăng kiểm	
504	107	1.001001.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Đăng kiểm	
505	108	1.005134.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	Đường sắt	
506	109	1.005126.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	
507	110	1.005123.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	Đường sắt	
508	111	1.005058.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	
509	112	1.004883.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao	Đường sắt	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)		
510	113	1.004691.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	
511	114	1.004685.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	
512	115	1.004681.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	
513	116	1.000294.000.00.00.H55	Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt	
514	117	1.001322.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	
515	118	1.001296.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	
516	119	1.009456.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	
517	120	1.001046.000.00.00.H55	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ	
	XII	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (74 TTHC)			
518	1	1.004203.000.00.00.H55	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Đất đai	
519	2	1.004177.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Đất đai	
520	3	1.003003.000.00.00.H55	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đối với nơi đã thành lập văn phòng đăng ký đất đai)	Đất đai	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
521	4	2.000983.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đất đai	
522	5	1.002255.000.00.00.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Đất đai	
523	6	2.000976.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
524	7	1.001991.000.00.00.H55	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai	
525	8	1.001134.000.00.00.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Đất đai	
526	9	1.001990.000.00.00.H55	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đất đai	
527	10	1.004267.000.00.00.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đất đai	
528	11	1.010200.000.00.00.H55	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất đai	
529	12	1.002253.000.00.00.H55	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy	Đất đai	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		
530	13	1.002040.000.00.00.H55	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai	
531	14	1.004257.000.00.00.H55	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Đất đai	
532	15	1.003010.000.00.00.H55	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai	
533	16	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc và bản đồ	
534	17	1.004132.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký	Địa chất khoáng sản	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		
535	18	1.004083.000.00.00.H55	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
536	19	1.004446.000.00.00.H55	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	Địa chất khoáng sản	
537	20	1.004434.000.00.00.H55	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
538	21	1.004433.000.00.00.H55	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Địa chất khoáng sản	
539	22	1.000778.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
540	23	1.004481.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
541	24	2.001814.000.00.00.H55	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
542	25	1.005408.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
543	26	2.001783.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
544	27	1.004345.000.00.00.H55	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	Địa chất khoáng sản	
545	28	1.004135.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	Địa chất khoáng sản	
546	29	2.001787.000.00.00.H55	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
547	30	1.004367.000.00.00.H55	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
548	31	2.001781.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
549	32	1.004343.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
550	33	2.001777.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất khoáng sản	
551	34	1.004232.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
552	35	1.004228.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	
553	36	1.004223.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	
554	37	1.004211.000.00.00.H55	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	
555	38	1.004179.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	
556	39	1.004167.000.00.00.H55	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
557	40	1.004122.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	
558	41	2.001738.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	
559	42	1.004253.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	
560	43	2.001850.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	Tài nguyên nước	
561	44	1.011516.H55	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt	Tài nguyên nước	
562	45	1.011517.H55	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	
563	46	1.011518.H55	Trả lại giấy phép tài nguyên nước	Tài nguyên nước	
564	47	1.000824.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước:	Tài nguyên nước	
565	48	1.001740.000.00.00.H55	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên dòng chính lưu vực sông liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên	Tài nguyên nước	
566	49	2.001770.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Tài nguyên nước	
567	50	1.004283.000.00.00.H55	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước	
568	51	1.009669.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Tài nguyên nước	
569	52	1.000987.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	
570	53	1.000970.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
571	54	1.000943.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	
572	55	1.004237.H55	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
573	56	1.010727.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường	
574	57	1.010730.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường	
575	58	1.010733.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Môi trường	
576	59	1.010735.000.00.00.H55	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Môi trường	
577	60	1.002978.000.00.00.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
578	61	1.002969.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Đất đai	
579	62	1.002335.000.00.00.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	Đất đai	
580	63	1.002314.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Đất đai	
581	64	1.002291.000.00.00.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện	Đất đai	
582	65	2.000379.000.00.00.H55	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
583	66	1.000755.000.00.00.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Đất đai		
584	67	1.003836	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đất đai		
585	68	1.003572.000.00.00.H55	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	Đất đai		
586	69	2.000395.000.00.00.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện	Đất đai		
587	70	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước		
588	71	1.001645.000.00.00.H55	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m ³ /ngày đêm trở lên	Tài nguyên nước		
589	72	1.010723.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường		
590	73	1.010726.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường		
591	74	1.003554.000.00.00.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai		
XIII		SỞ XÂY DỰNG (32 TTHC)				

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
592	1	1.002701.000.00.00.H55	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch kiến trúc	
593	2	1.003011.000.00.00.H55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Quy hoạch kiến trúc	
594	3	1.009972.000.00.00.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Hoạt động xây dựng	
595	4	1.009973.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Hoạt động xây dựng	
596	5	1.009974.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	
597	6	1.009975.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	
598	7	1.009976.000.00.00.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh	Hoạt động xây dựng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		
599	8	1.009977.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	
600	9	1.009978.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	
601	10	1.009979.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	
602	11	1.009788.000.00.00.H55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
603	12	1.009791.000.00.00.H55	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời gian hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (Tên TTHC trên cổng tỉnh: Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
304	13	1.009794.000.00.00.H55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
605	14	1.007764.000.00.00.H55	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	
606	15	1.007766.000.00.00.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	
607	16	1.007767.000.00.00.H55	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	
608	17	1.007763.000.00.00.H55	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Nhà ở	
609	18	1.007766.000.00.00.H55	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	
610	19	1.006873.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	Nhà ở	
611	20	1.006876.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	Nhà ở	
612	21	1.002630.000.00.00.H55	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.	Kinh doanh bất động sản	
613	22	1.002662.000.00.00.H55	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch kiến trúc	
614	23	1.003141.000.00.00.H55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức	Quy hoạch kiến trúc	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
			kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
615	24	1.009992.000.00.00.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Hoạt động xây dựng	
616	25	1.009993.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Hoạt động xây dựng	
617	26	1.009994.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	
618	27	1.009995.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	
619	28	1.009996.000.00.00.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	
620	29	1.009997.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
		theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		
621	30	1.009998.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng
622	31	1.009999.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng
623	32	1.002693.000.00.00.H55	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật
	XIV	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (76 TTHC)		
624	1	1.007931.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Kinh tế hợp tác
625	2	1.007932.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Kinh tế hợp tác
626	3	1.003984.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng KDTV	Kinh tế hợp tác
627	4	1.004346.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Kinh tế hợp tác
628	5	1.004346.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Kinh tế hợp tác
629	6	1.003727.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác
630	7	1.003712.000.00.00.H55	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác
631	8	1.003695.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác
632	9	1.003397.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác
633	10	1.011249.000.00.00.H55	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Kinh tế hợp tác

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
634	11	1.003524.000.00.00.H55	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác	
635	12	1.003486.000.00.00.H55	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác	
636	13	1.007917.000.00.00.H55	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	
637	14	3.00016.000.00.00.H55	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Lâm nghiệp	
638	15	1.004815.000.00.00.H55	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Lâm nghiệp	
639	16	1.000065.000.00.00.H55	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp	
640	17	3.000198.000.00.00.H55	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	
641	18	1.000084.000.00.00.H55	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	
642	19	1.007916.000.00.00.H55	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	
643	20	1.000084.000.00.00.H55	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	
644	21	1.000045.000.00.00.H55	Xác nhận bảng kê lâm sản	Lâm nghiệp	
645	22	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Lâm nghiệp	
646	23	1.007918.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
647	24	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp	
648	25	1.000055.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	
649	26	1.000071.000.00.00.H55	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp	
650	27	2.001827.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
651	28	2.001823.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
652	29	1.002338.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	
653	30	2.000873.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	
654	31	2.002132.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	Thú y	
655	32	1.001686.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	
656	33	1.004839.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	
657	34	1.011475.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	
658	35	1.011477.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	
659	36	1.011478.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
660	37	1.011479.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng “an toàn dịch bệnh động vật”	Thú y	
661	38	1.004915.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (<i>trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>)	Thủy sản	
662	39	1.004913.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (<i>theo yêu cầu</i>)	Thủy sản	
663	40	1.004656.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	
664	41	1.00468.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	
665	42	1.004918.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (<i>trừ giống thủy sản bố mẹ</i>)	Thủy sản	
666	43	1.004692.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản	
667	44	1.008129.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	
668	45	1.008127.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	
669	46	1.008126.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Chăn nuôi	
670	47	1.008128.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
671	48	1.008003.000.00.00.H55	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	
672	49	1.003388.000.00.00.H55	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp	
673	50	1.003371.000.00.00.H55	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		
674	51	1.011647.000.00.00.H55	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và môi trường	
675	52	2.001827.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	
676	53	2.001823.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (<i>trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn</i>).	Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	
677	54	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
678	55	1.011250.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
679	56	3.000175.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp	
680	57	1.011471.000.00.00.H55	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp	
681	58	1.007919.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (<i>đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư</i>)	Lâm nghiệp	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
682	59	1.003456.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện <i>(trên địa bàn từ 02 xã trở lên)</i>	Thủy lợi	
683	60	1.003459.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện <i>(trên địa bàn từ 02 xã trở lên)</i>	Thủy lợi	
684	61	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi	
685	62	1.003471.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi	
686	63	1.003347.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi	
687	64	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng <i>(thuộc địa bàn quản lý)</i>	Thủy sản	
688	65	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng <i>(thuộc địa bàn quản lý)</i>	Thủy sản	
689	66	1.003605.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương <i>(cấp huyện)</i>	Nông nghiệp	
690	67	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước <i>(Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)</i>	Thủy lợi	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú	
691	68	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		
692	69	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		
693	70	2.002162.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		
694	71	2.002161.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		
695	72	2.002163.000.00.00.H55	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		
696	73	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (<i>đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên</i>) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		
697	74	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		
698	75	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt		
699	76	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp		
	XIV	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (19 TTHC)				
700	1	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)		
701	2	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)		

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
702	3	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
703	4	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
704	5	2.002122.000.00.00.H55	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
705	6	2.002120.000.00.00.H55	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
706	7	1.005121.000.00.00.H55	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
707	8	1.004972.000.00.00.H55	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
708	9	2.001973.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
709	10	1.004982.000.00.00.H55	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
710	11	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	

STT		Mã thủ tục	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Ghi chú
711	12	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
712	13	1.005377.000.00.00.H55	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
713	14	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
714	15	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
715	16	1.004895.000.00.00.H55	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	
716	17	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
717	18	2.002227.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
718	19	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	